



NHỮNG ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA HOA KỲ VÀ NHẬT BẢN ĐỐI VỚI KHU VỰC ĐÔNG NAM Á (1991–2004)

Võ Thị Kim Thảo

Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, 77 Nguyễn Huệ, Huế, Việt Nam

Tóm tắt: Chiến tranh lạnh kết thúc, các quốc gia trên thế giới đều phải điều chỉnh chiến lược phù hợp với tình hình mới. Một trong những điều chỉnh đáng chú ý là chính sách đối ngoại mới đối với Đông Nam Á của Hoa Kỳ và Nhật Bản. Nhật Bản và Hoa Kỳ có cùng nhận định về tầm quan trọng ngày càng tăng của Đông Nam Á, có cùng mục tiêu kiềm chế sự trỗi dậy của Trung Quốc và duy trì an ninh khu vực nhằm tăng cường ảnh hưởng chính trị của mình và đồng thời vẫn coi trọng liên minh Mỹ – Nhật trong tổng quan chính sách đối ngoại. Tuy nhiên, Nhật Bản coi trọng an ninh kinh tế trong khi Hoa Kỳ chủ trương an ninh hoá các vấn đề kinh tế; về công cụ thì Nhật Bản sử dụng ODA và đóng góp tài chính để nâng cao vị thế thì Mỹ chủ trương duy trì lực lượng quân sự tại khu vực; về mục tiêu chiến lược, Nhật Bản muốn thay đổi “ông khổng lồ kinh tế, chú lùn chính trị” còn chính sách Đông Nam Á đối với Mỹ là một bộ phận cấu thành trong chiến lược toàn cầu, phục vụ cho tham vọng bá cường. Đó là biểu hiện của tính toán chiến lược lợi ích quốc gia và đặc điểm phức tạp trong quan hệ quốc tế mà các quốc gia trong khu vực cần nghiên cứu cho chính sách đối ngoại của mình.

Từ khoá: Chính sách đối ngoại, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đông Nam Á

1. Đặt vấn đề

Đông Nam Á là một khu vực có vị trí chiến lược quan trọng không chỉ về an ninh – quân sự mà còn cả trên lĩnh vực kinh tế – thương mại khi án ngữ con đường thông thương từ phương Đông sang phương Tây và ngược lại. Do vậy, từ rất lâu trong lịch sử, khu vực này luôn là đối tượng cho các chiến lược và lợi ích quốc gia của các cường quốc bên ngoài. Từ sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, Trật tự hai cực Yalta sụp đổ (1991), Đông Nam Á lại tiếp tục trở thành đối tượng bị lôi kéo, chi phối, tăng cường ảnh hưởng của các nước lớn. Trong bối cảnh ấy, Hoa Kỳ và Nhật Bản cũng đã có những điều chỉnh chiến lược nhằm tăng cường sự hiện diện tại khu vực này. Trong giai đoạn từ sau Chiến tranh lạnh (1991) cho đến năm 2004 khi nhiệm kỳ thứ nhất của Tổng thống G. W. Bush kết thúc, Hoa Kỳ đẩy mạnh việc quay trở lại khu vực, còn Nhật Bản không ngừng gia tăng ảnh hưởng bằng nhiều phương cách khác nhau nhằm hướng

*Liên hệ: votkthao@ddc.edu.vn/votkimthao@gmail.com

Nhận bài: 26-7-2019; Hoàn thành phản biện: 01-10-2019; Ngày nhận đăng: 27-10-2019

tới mục tiêu tăng cường vị thế của hai nước tại đây trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược của các cường quốc trong vùng. Trong phạm vi bài báo này, chúng tôi mong muốn nhìn lại chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ và Nhật Bản đối với Đông Nam Á từ năm 1991 đến năm 2004, từ đó rút ra những điểm tương đồng và khác biệt trong chính sách của hai quốc gia này đối với khu vực trong giai đoạn được đề cập.

2. Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ và Nhật Bản đối với khu vực Đông Nam Á giai đoạn 1991–2004

Hoa Kỳ và Nhật Bản là hai nước lớn và luôn có sự quan tâm đặc biệt đối với khu vực Đông Nam Á qua các thời kỳ khác nhau. Trong giai đoạn 1991–2004, với những biến chuyển mới của tình hình, cả Hoa Kỳ và Nhật Bản đều có những điều chỉnh quan trọng trong chính sách đối với khu vực Đông Nam Á.

2.1. Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ

Sau Chiến tranh lạnh, vị trí của Hoa Kỳ ở khu vực Đông Nam Á có phần suy giảm, nhưng mục tiêu mà Hoa Kỳ theo đuổi không thay đổi. Đó là ngăn chặn không cho các nước lớn khác xác lập ưu thế tuyệt đối ở khu vực, đồng thời duy trì ảnh hưởng và quyền lợi của mình ở khu vực này.

Trong thời gian đầu, sau khi Liên Xô và chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu sụp đổ, Đông Nam Á không còn chiếm vị trí ưu tiên trong chính sách của Mỹ do vấn đề “ngăn chặn” chủ nghĩa cộng sản không còn là vấn đề thiết yếu nữa. Quan hệ Mỹ – Đông Nam Á, tuy không còn gắn bó như trước, nhưng vẫn được duy trì do cả hai bên cùng phải đối phó với nhiều nguy cơ như tranh chấp biên giới, lãnh thổ, vấn đề biển Đông, buôn ma túy, đói nghèo, ô nhiễm môi trường, tội phạm, khủng bố quốc tế, cũng như sự trỗi dậy của Trung Quốc.

Nếu như trước những năm 1990, quan hệ của Mỹ với Đông Nam Á chỉ giới hạn trong việc tăng cường các liên minh quân sự truyền thống và trong các vấn đề an ninh có liên quan; mọi nỗ lực của Đông Nam Á nhằm tạo dựng bất kỳ cơ chế hợp tác đa phương kinh tế hay an ninh đều vấp phải sự phản đối quyết liệt của Mỹ, thì từ nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống B. Clinton, tình hình có nhiều thay đổi. Để cải thiện chỗ đứng của mình trong khu vực, Mỹ sẵn sàng chấp nhận các quy định và cách xử hiện hành của ASEAN. Mỹ bắt đầu chấp nhận việc thành lập một khuôn khổ an ninh đa phương hạn chế và Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) lần đầu tiên được đề xuất trở lại trong những năm 1992–1994.

Dưới thời Tổng thống George W. Bush, sau sự kiện 11/9/2001, Hoa Kỳ có sự điều chỉnh chiến lược đối với Đông Nam Á. Khu vực này trở thành một trong những trọng tâm của cuộc chiến chống khủng bố. Bờ theo quan điểm của Mỹ thì:

1) Đông Nam Á là khu vực tập trung 1/3 tín đồ Hồi giáo thế giới. Tình hình chính trị ở một số nước không ổn định và kinh tế suy thoái làm gia tăng hoạt động của các nhóm Hồi giáo cấp tiến, thậm chí cực đoan dân trời dậy; ở Indonesia có khoảng 100 nhóm Hồi giáo cấp tiến với vài ngàn thành viên. Do vậy, Mỹ cho rằng sự hiện diện quân sự Mỹ là cần thiết để giúp các nước này chống khủng bố, tiêu diệt những nhóm Hồi giáo cực đoan nguy hiểm;

2) Phù hợp với học thuyết quân sự đánh đòn phủ đầu của chính quyền G. W. Bush, việc Mỹ triển khai quân đội ở Đông Nam Á không những để thu thập thông tin tình báo, mà còn có tác dụng răn đe và trấn áp các nhóm khủng bố Hồi giáo cực đoan;

3) Một số nhóm Hồi giáo cấp tiến trong khu vực như Laska Jihad (Indonesia), Jemaah Islamiya, Kumpulan Mujihideen Malaysia (Malaysia), Abu Sayyaf (Philippines) có liên hệ mật thiết với Taliban và mạng lưới Al Qaeda. Mỹ lo ngại rằng, các phần tử Taliban và Al Qaeda bị ráo riết truy đuổi tìm cách chạy sang các nước khác, trong đó Đông Nam Á là mảnh đất màu mỡ để chúng trú chân và hoạt động;

4) Do an ninh lỏng lẻo trên các tuyến đường biển qua Đông Nam Á, Mỹ lo ngại tàu của Mỹ qua lại trên tuyến đường này, đặc biệt là eo biển Malacca, dễ trở thành mục tiêu của các vụ khủng bố.

Vì vậy, chính sách Đông Nam Á của Mỹ nhằm vào hai mục tiêu ưu tiên: xây dựng liên minh chống khủng bố quốc tế và tăng cường ảnh hưởng của Mỹ tại khu vực. Hơn nữa, về lâu dài, tăng cường sự hiện diện quân sự ở Đông Nam Á cũng phục vụ mục tiêu quan trọng và lâu dài của Mỹ là kiềm chế Trung Quốc. Để thực hiện mục tiêu đó, sau sự kiện 11/9, Hoa Kỳ đã ký hàng loạt thoả thuận quân sự mới với các nước đồng minh truyền thống, cho họ hưởng quy chế đồng minh chiến lược ngoài NATO như ký với Thái Lan thoả thuận thiết lập căn cứ hải quân mới gần Satahip và Utapao, lập Trung tâm chống khủng bố năm 2003, hay ký với Singapore Hiệp định khung chiến lược về an ninh quốc phòng năm 2003. Ngày 1/8/2002, tại Bandar Seri Begawan (Brunei), ASEAN và Hoa Kỳ ký Tuyên bố chung về Hợp tác chống khủng bố quốc tế [5]. Mỹ tăng cường trao đổi và hợp tác quân sự với các nước đồng minh trong ASEAN thông qua hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, bán vũ khí hiện đại, tập trận song phương và đa phương, các chương trình đào tạo và huấn luyện quân sự quốc tế...

Quan hệ hợp tác quân sự giữa Mỹ và Philippines là biểu hiện rõ nét nhất sự điều chỉnh chiến lược của chính quyền G. W. Bush. Ngay sau sự kiện 11/9, Mỹ gửi 1200 quân đến phía Nam Philippines để tiêu diệt nhóm nổi dậy Abu Sayaff. Năm 2003, Mỹ tăng quân số ở Philippines và không lâu sau đó đưa nước này lên vị trí đồng minh thân cận ngoài NATO.

Chính quyền của Tổng thống G. W. Bush cũng có những động thái xích lại gần Malaysia thay vì chỉ trích nước này như chính quyền tiền nhiệm B. Clinton. Phó đô đốc hải quân chỉ huy hạm đội 7, James Metzger đã đến thăm Malaysia đầu tháng 4/2001 và gặp gỡ Đô đốc hải quân

cùng các quan chức khác của Malaysia. Chính quyền G. W. Bush thúc đẩy việc hàn gắn quan hệ với Malaysia nhằm lôi kéo nước này vào liên minh chống khủng bố ở Châu Á.

Với Indonesia, từ năm 1992, Quốc hội Mỹ áp đặt nhiều hạn chế đối với sự hợp tác quân sự hai nước do quân đội Indonesia bị Mỹ buộc tội là vi phạm nhân quyền. Tuy nhiên, là một quốc gia Hồi giáo lớn nhất thế giới, Indonesia đóng vai trò quan trọng trong cuộc chiến chống khủng bố. Do đó, Tổng thống G. W. Bush đã nối lại quan hệ quân sự với Indonesia, tiến hành tập trận chung và tăng cường hợp tác chống khủng bố.

Mỹ áp dụng chính sách khác nhau đối với Việt Nam, Lào, và Campuchia. Việt Nam và Lào đã bình thường hoá quan hệ với Mỹ dưới thời Tổng thống W. B. Clinton và mở rộng quan hệ thương mại, đầu tư với Mỹ. Campuchia được Mỹ trợ giúp về quân sự, kinh tế, cũng như đạt được sự đồng thuận nhanh hơn với Mỹ trong đàm phán gia nhập WTO.

Myanmar là nước duy nhất trong khu vực còn đang ở tình trạng đối đầu với Mỹ. Năm 1997, Mỹ áp đặt cấm vận đối với chính quyền quân sự Myanmar. Tình hình quan hệ giữa hai nước trở nên căng thẳng vào năm 2003 khi chính quyền G. W. Bush đóng băng tài khoản của Myanmar trong các ngân hàng Mỹ và cấm vận thương mại giữa hai nước.

Từ những điều chỉnh trong chính sách đối ngoại của Mỹ đối với các nước ASEAN, có thể thấy Mỹ vẫn coi trọng quan hệ song phương và có sự đối xử khác nhau với từng nước ASEAN, trong khi vẫn tìm cách duy trì quan hệ với tổ chức ASEAN. Lợi ích của Mỹ về an ninh, chính trị và kinh tế là nhân tố quyết định mối quan tâm của Mỹ đối với từng nước và khu vực Đông Nam Á [8].

Cùng với việc đẩy mạnh quan hệ hợp tác trong khu vực, Mỹ chủ động khuyến khích các nước đồng minh và bạn bè như Nhật, Australia, và Ấn Độ gia tăng sự can dự và đóng góp dưới sự lãnh đạo của Mỹ vào việc gìn giữ hoà bình, duy trì an ninh, ổn định, ngăn chặn nạn cướp biển, buôn lậu ở Đông Nam Á. Tại đây, trong giai đoạn này, ảnh hưởng quân sự, an ninh của Trung Quốc chưa thể sánh vai đối với Mỹ, nhưng vị thế của Mỹ có phần suy giảm so với thời Chiến tranh lạnh. Đặc biệt, Mỹ nhân cơ hội cuộc chiến chống khủng bố, đưa quân trở lại Đông Nam Á và tăng cường hợp tác quân sự với nhiều nước, kể cả những nước chưa phải là đồng minh như Việt Nam và Indonesia. Ngoài ra, Mỹ “quan tâm nhiều hơn” đến biển Đông bằng cách gia tăng các cuộc tập trận chung với các nước đồng minh và tiến hành nhiều cuộc “khảo sát” trên biển.

Như vậy, chính sách đối ngoại của Mỹ đối với các nước Đông Nam Á trong giai đoạn 1991–2004 được đặc trưng bằng quan hệ song phương là chủ yếu, quan hệ đa phương mang tính hỗ trợ, trong đó, vấn đề an ninh quân sự nổi lên như một lĩnh vực hợp tác quan trọng, còn lĩnh vực kinh tế được gắn với “an ninh kinh tế”. Ngoài ra, chính sách của Mỹ đối với khu vực Đông Nam Á có tính hợp tác và có xu hướng đa dạng hóa, được thực hiện theo quan hệ với

từng nhóm nước hoặc từng nước. Mục đích của Hoa Kỳ là không muốn ở Đông Nam Á có một khoảng trống quyền lực (nhất là từ sau sự kiện 11/9/2001) và không để bất cứ nước nào, nhất là Trung Quốc đe dọa tranh giành vai trò bá chủ khu vực của Mỹ. Đồng thời, Hoa Kỳ còn muốn dùng Đông Nam Á làm đối trọng với các cường quốc khác, nhất là Trung Quốc.

2.2. Chính sách đối ngoại của Nhật Bản

Trong số các nước lớn, chính sách của Nhật Bản đối với Đông Nam Á sau Chiến tranh lạnh được điều chỉnh sớm và rõ nét nhất. Một trong những hướng điều chỉnh nổi bật là dùng sức mạnh kinh tế để nâng cao vai trò trên lĩnh vực an ninh, chính trị cho tương xứng với tiềm lực kinh tế của nước này, đồng thời cải thiện tình trạng bị lệ thuộc nặng nề vào Mỹ trên lĩnh vực an ninh như suốt thời Chiến tranh lạnh. Sự điều chỉnh chính sách Đông Nam Á của Nhật Bản tương đối toàn diện trong Học thuyết Miyazawa được công bố nhân chuyến thăm các nước ASEAN tháng 1/1993, bao gồm hai nội dung then chốt:

Thứ nhất, trên cơ sở một tầm nhìn lâu dài về an ninh Đông Nam Á, Nhật Bản chủ trương cùng các nước khu vực tập trung hợp tác ổn định, thiết lập trật tự trị an và hoà bình ở khu vực.

Thứ hai, Nhật Bản kêu gọi hợp tác, phối hợp chặt chẽ với ASEAN để tái thiết Đông Dương, xác lập "Diễn đàn phát triển toàn diện Đông Dương" [6].

Hai nội dung này, xét cho cùng, đều hướng tới một mục tiêu nhất quán là xác lập ảnh hưởng toàn diện của Nhật Bản ở Đông Nam Á. Trật tự an ninh Đông Nam Á mà Nhật Bản chủ trương thiết lập dựa trên một nền tảng kinh tế phụ thuộc vào kinh tế Nhật Bản. Đồng thời, thông qua tái thiết Đông Dương, Nhật Bản có điều kiện mở rộng thâm nhập kinh tế vào khu vực vốn trước đây có quan hệ mật thiết với Liên Xô và Đông Âu, từ đó giành lợi ích kinh tế và tăng cường ảnh hưởng chính trị. Trên cơ sở đó, Nhật Bản hy vọng có thể, một mặt, kiểm chế các đối thủ mới nổi lên ở Đông Á; mặt khác, tranh giành "khoảng trống quyền lực" do Liên Xô tan rã để lại.

Nhật Bản nhanh chóng chuyển dịch kinh doanh và đầu tư vào các nước ASEAN. Nhật là nước nổi bật viện trợ phát triển (ODA) sớm nhất cho Việt Nam và các nước Đông Dương. Các doanh nghiệp Nhật Bản cũng có mặt nhanh nhất ở Đông Dương ngay từ khi Chiến tranh lạnh đang đi đến hồi kết thúc. Trong số năm nước nhận ODA cao nhất của Nhật Bản ở châu Á thì bốn nước thuộc Đông Nam Á là Indonesia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam. Ngay từ năm 1992, trong khi lệnh cấm vận của Mỹ với Việt Nam vẫn chưa được bãi bỏ thì Nhật Bản đã nối lại ODA cho Việt Nam với số vốn liên tục tăng. Viện trợ phát triển và cho vay với lãi suất thấp mà Nhật Bản dành cho Việt Nam năm 1992 là 380 triệu USD, năm 1993 – 550 triệu, năm 1994 – 665 triệu, năm 1995 – 805 triệu, năm 1996 – 850 triệu USD [2].

Đồng thời, Nhật Bản đã nỗ lực hội nhập vào các vấn đề khu vực và phát triển quan hệ với các nước trong khu vực, trong các vấn đề như: vấn đề Campuchia, Diễn đàn An ninh khu

vực ASEAN và đóng góp kinh tế cho châu Á. Với sự giúp đỡ của ASEAN, năm 1990 Nhật Bản đứng ra đăng cai Hội nghị của các phái chính trị Campuchia và bằng sự đóng góp tài chính đáng kể, Nhật Bản trở thành một trong những nước bảo trợ chính cho tiến trình hoà bình ở Campuchia. Nhật Bản được cử giữ chức Chủ tịch UNTAC (United Nations Transitional Authority in Cambodia/Cơ quan chuyển tiếp Liên hợp quốc tại Campuchia) theo Hiệp định Paris về Campuchia (1991). Sau khi Quốc hội Nhật Bản chính thức thông qua luật về các hoạt động gìn giữ hoà bình, lần đầu tiên kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Chính phủ Nhật Bản đã gửi 600 binh sĩ và 75 cảnh sát tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc tại Campuchia [1, tr. 27]. Bên cạnh đó, cùng với việc ủng hộ đề nghị của Australia về việc thiết lập một cơ chế an ninh chung cho toàn khu vực châu Á – Thái Bình Dương, năm 1991, Nhật Bản đề nghị với ASEAN về một diễn đàn trao đổi quan điểm về an ninh khu vực. Ngoài ra, Nhật Bản đã đóng góp 19 tỷ đô la Mỹ giải quyết hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á (1997) và Nhật Bản cũng đã đưa ra sáng kiến Quỹ tiền tệ châu Á [15].

Những hoạt động kể trên cho thấy Nhật Bản đã có những bước đi khá chắc chắn để nâng cao ảnh hưởng chính trị tại khu vực cho tương xứng với ảnh hưởng kinh tế. Đồng thời, Nhật Bản vẫn rất coi trọng mối quan hệ song phương Nhật – Mỹ với “Tuyên bố chung Nhật – Mỹ về an ninh: Đồng minh cho thế kỷ XXI” (ký năm 1996), với mục tiêu an ninh chung và gìn giữ môi trường ổn định, thịnh vượng cho khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Bước vào nửa cuối thập kỷ 1990, trước chuyển biến mạnh mẽ của tiến trình liên kết Đông Nam Á với triển vọng hiện thực ASEAN gồm 10 nước khu vực, và trước xu hướng mở rộng ảnh hưởng của các nước lớn khác tại đây, Nhật Bản đã công bố Học thuyết Hashimoto nhân chuyến thăm 5 nước ASEAN, với 3 điểm chủ yếu:

Một là, Nhật Bản mong muốn nâng quan hệ Nhật – ASEAN lên tầm cao hơn với việc tổ chức định kỳ các cuộc trao đổi cấp cao Nhật Bản – ASEAN. Trước mắt, Nhật Bản đề nghị tham gia Hội nghị cấp cao không chính thức ASEAN vào tháng 11/1997 ở Malaysia.

Hai là, Nhật Bản ủng hộ và đánh giá cao vai trò của ASEAN và việc mở rộng ASEAN bao gồm tất cả 10 nước Đông Nam Á.

Ba là, quan hệ Nhật Bản – ASEAN từ nay sẽ chuyển từ quan hệ giữa nước viện trợ và nước nhận viện trợ sang mối quan hệ bè bạn, hợp tác bình đẳng, trao đổi rộng rãi không những về kinh tế mà cả trên các lĩnh vực an ninh, chính trị và văn hoá – xã hội [2].

Hashimoto tuyên bố: "Để đảm bảo hoà bình và ổn định ở châu Á – Thái Bình Dương trong thế kỷ 21, tôi muốn thấy Nhật Bản có các cuộc đối thoại thẳng thắn về an ninh khu vực với từng nước ASEAN trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau" [11]. Học thuyết Hashimoto không chỉ nhấn mạnh củng cố quan hệ kinh tế mà còn đề cập đến tăng cường quan hệ chiến lược, chính trị với Đông Nam Á, trước hết là ASEAN. Dựa vào đó, Nhật Bản có thể đối phó với

những thách thức đang gia tăng ngay tại châu Á – Thái Bình Dương, trong đó, trước hết phải kể đến vai trò ngày càng tăng của Mỹ trong diễn đàn APEC và thế lực ngày càng mạnh của Trung Quốc ở châu Á – Thái Bình Dương [2].

Sự kiện 11/9/2001 báo hiệu mối đe dọa an ninh mới là chủ nghĩa khủng bố quốc tế. Trong giai đoạn từ sau sự kiện này trở đi, Nhật Bản chú trọng hơn đến an ninh dựa trên hợp tác với cộng đồng quốc tế. Nhật Bản tham gia vào khuôn khổ an ninh đa phương như Diễn đàn An ninh khu vực ASEAN, nỗ lực tham gia phòng chống cướp biển, tấn công khủng bố hay cứu trợ nhân đạo. Tuyên bố chung ASEAN – Nhật Bản năm 2003 nhấn mạnh “củng cố đối tác kinh tế toàn diện và hợp tác tiền tệ và tài chính” là ưu tiên chính trong chiến lược chung [7].

Tháng 1-2002, trong chuyến viếng thăm Đông Nam Á, Thủ tướng Junichiro Koizumi có bài diễn thuyết với tiêu đề “Nhật Bản và ASEAN của Đông Á: Quan hệ đối tác cởi mở và thẳng thắn, trên cơ sở đối tác bình đẳng và tin tưởng lẫn nhau”. Tuyên bố này được coi là cơ sở của “Học thuyết Koizumi”, được cụ thể hóa qua 4 nội dung chính:

(1) Nhật Bản ủng hộ ASEAN cải cách trên các lĩnh vực chính trị, luật pháp, cơ cấu kinh tế và tài chính; tăng cường hợp tác khai thác khu vực sông Mê Kông, công nghệ thông tin và các ngành nghề liên quan;

(2) Nhật Bản tích cực hợp tác với các nước ASEAN trong mục tiêu xóa đói nghèo, phòng ngừa xung đột, xây dựng cơ chế an ninh khu vực, tăng cường tìm kiếm sự ủng hộ trong cuộc chạy đua vào Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc;

(3) Nhật Bản đưa ra năm ý tưởng cho mối quan hệ hợp tác Nhật Bản – ASEAN, gồm: hợp tác giáo dục và phát triển nguồn nhân lực; lấy năm 2003 là năm giao lưu Nhật Bản – ASEAN; tăng cường hợp tác kinh tế toàn diện; triệu tập Hội nghị Phát triển quốc tế Đông Á và tăng cường hợp tác an ninh;

(4) Chính phủ của Thủ tướng Koizumi đề ra ý tưởng xây dựng “Một cộng đồng Đông Á cùng nhau hành động và cùng nhau phát triển”.

Theo đó, trong vòng năm năm kể từ khi lên nắm chính quyền (2001), Thủ tướng Junichiro Koizumi đã thực hiện bảy chuyến viếng thăm đến các quốc gia Đông Nam Á; cùng với các nguyên thủ ASEAN tiến hành tám cuộc hội đàm. Học thuyết Koizumi đã đặt nền tảng cho sự phát triển mối quan hệ Nhật Bản – ASEAN trên cơ sở “đối tác bình đẳng, tin tưởng lẫn nhau”, đồng thời đưa ra khái niệm mới “Nhật Bản và ASEAN cùng tiến”.

Như vậy, trong giai đoạn 1991–2004, Nhật Bản luôn xác định Đông Nam Á là đối tác kinh tế, chính trị truyền thống quan trọng, là khu vực mang tính chiến lược để nâng cao ảnh hưởng chính trị của Nhật Bản trong quan hệ quốc tế.

3. Những điểm tương đồng và khác biệt trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ và Nhật Bản đối với khu vực Đông Nam Á (1991–2004)

Nghiên cứu chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ và Nhật Bản đối với khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn 1991–2004, bước đầu chúng tôi rút ra một số nét tương đồng và khác biệt như sau:

3.1. Những điểm tương đồng

Thứ nhất, chính sách của Hoa Kỳ và Nhật Bản đều có sự đồng nhất trong nhận định về tầm quan trọng ngày càng tăng của Đông Nam Á sau chiến tranh lạnh.

Đông Nam Á tuy không phải là khối nước lớn có thể gây ảnh hưởng chính trị đến các nước khác, nhưng từ lâu khu vực này đã trở thành địa bàn tranh chấp ảnh hưởng và quyền lực giữa các nền văn hóa – văn minh và các nước lớn trên thế giới. Cả Hoa Kỳ và Nhật Bản đều nhận định Đông Nam Á án ngữ trên con đường hàng hải quan trọng bậc nhất thế giới, là khu vực giàu tài nguyên thiên nhiên và đang phát triển năng động. Đông Nam Á cũng tiềm ẩn những thách thức an ninh truyền thống như tranh chấp lãnh thổ, bất ổn định nội bộ, phong trào ly khai, cũng như những thách thức an ninh phi truyền thống, các vấn đề xuyên quốc gia như tội phạm quốc tế, vấn đề di cư ồ ạt, môi trường, chiến tranh tin học...

Mặc dù Hoa Kỳ quay trở lại châu Á muộn hơn, và trong thời gian đầu sau Chiến tranh lạnh khi Hoa Kỳ rút quân khỏi Đông Nam Á thì Nhật Bản ngày càng tỏ rõ vai trò vượt trội của mình ở khu vực. Tuy nhiên, Hoa Kỳ đã sớm xác định lại tầm quan trọng của khu vực này và thực hiện chính sách quay trở lại châu Á. Cả hai quốc gia đều xác định Đông Nam Á là một nhân tố quan trọng trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương của mình và ngày càng có nhiều biện pháp tăng cường can thiệp vào khu vực này.

Với chiến lược “trở lại châu Á”, Hoa Kỳ mặc dù không đưa ra một chính sách chính thức với Đông Nam Á nhưng vẫn thể hiện sự quan tâm đặc biệt tới khu vực này trong bối cảnh Trung Quốc trỗi dậy ngày một mạnh mẽ và những căng thẳng trong các vấn đề của khu vực như tranh chấp trên biển Đông, vấn đề Myanmar, hợp tác khu vực sông Mê Kông, và các vấn đề an ninh phi truyền thống [12].

Sự điều chỉnh chính sách của Nhật Bản ở Đông Nam Á cho thấy những nỗ lực to lớn của nước này trong quyết tâm phát huy ảnh hưởng hàng đầu ở khu vực. Học thuyết Fukuda, học thuyết Miyazawa và học thuyết Hashimoto thực chất là một sợi dây xuyên suốt phản ánh những nỗ lực kể trên. Hầu như tất cả các nội các Nhật Bản sau Chiến tranh lạnh đều tích cực điều chỉnh chính sách nhằm thực thi mục tiêu chiến lược giành vai trò chủ đạo ở châu Á – Thái Bình Dương, trước hết là ở Đông Nam Á.

Thứ hai, về mục tiêu, cả Mỹ và Nhật Bản đều có mục tiêu song trùng trong chính sách đối ngoại của hai nước ở khu vực Đông Nam Á. Điều này được thể hiện ở hai khía cạnh cụ thể:

Một là, kiềm chế các nước lớn, nổi cộm nhất là Trung Quốc. Trung Quốc được đánh giá là đối thủ kếp của cả hai nước: vừa là đối thủ cạnh tranh kinh tế, vừa là địch thủ về hệ tư tưởng. Đối với Nhật Bản, Trung Quốc đang ngày càng lớn mạnh về kinh tế, là đối thủ cạnh tranh lớn của Nhật ở khu vực. Bên cạnh đó, Trung Quốc có tham vọng bành trướng với hai vụ tranh chấp lãnh thổ có liên quan trực tiếp tới Nhật Bản là tranh chấp biển Đông và tranh chấp đảo Senkaku. Trong tranh chấp biển Đông, Nhật sẽ mất đi nhiều quyền lợi quan trọng ở khu vực này nếu Trung Quốc giành ưu thế. Trong khi đó, Nhật Bản là một quốc gia hải đảo với tài nguyên nghèo nàn, vì thế biển và lãnh hải rất quan trọng. Nếu không có biện pháp kiềm chế Trung Quốc, Nhật Bản vừa mất ảnh hưởng chính trị ở khu vực vào tay quốc gia này, đồng thời nhiều quyền lợi về kinh tế, thậm chí là chủ quyền cũng bị ảnh hưởng.

Đối với Mỹ, việc Trung Quốc lớn mạnh đe dọa vị trí siêu cường duy nhất của Mỹ. Với tư duy của chủ nghĩa hiện thực thì Mỹ khó mà chấp nhận một nước phát triển ngang bằng với Mỹ, chưa nói đến vượt Mỹ. Trong khi đó, Trung Quốc lại theo hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Sự đối đầu về hệ tư tưởng lại càng khó dung hòa. Một ví dụ điển hình cho sự tranh giành ảnh hưởng của Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản ở khu vực Đông Nam Á là việc thoả thuận Hiệp định thương mại tự do (FTA). Ngay sau khi Hoa Kỳ và Singapore tuyên bố đối thoại tiến tới FTA năm 2000 (ký năm 2003), thì Trung Quốc quyết định mở đàm phán FTA với ASEAN vào năm 2001, sau đó FTA đầu tiên của ASEAN với Nhật Bản được ký với Singapore vào năm 2002 [3, tr. 10]. Điều này cho thấy, khi Trung Quốc ngày càng mở rộng ảnh hưởng tại Đông Nam Á thì Mỹ và Nhật Bản đã tìm được tiếng nói chung trong việc kiềm chế Trung Quốc ở khu vực này.

Hai là, duy trì và bảo đảm an ninh, hòa bình khu vực.

Về phần mình, Mỹ cũng muốn duy trì ổn định ở Đông Nam Á nhằm đảm bảo tuyến hàng hải quan trọng đi qua khu vực này. Đồng thời, môi trường hòa bình khu vực sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho Mỹ kiểm soát đạo Hồi và các phần tử khủng bố. Một khi bất ổn định khu vực xảy ra, các thành phần Hồi giáo cực đoan rất dễ lợi dụng cơ hội gây rối và nổi dậy – điều mà Mỹ rất ngại bởi vì nguy cơ đe dọa từ chủ nghĩa khủng bố được Mỹ xếp vào mối đe dọa an ninh hàng đầu của nước Mỹ.

Nhật Bản, do những cam kết sau chiến tranh về hạn chế quân sự, cần một môi trường xung quanh hòa bình thuận lợi để phát triển. Hơn nữa vào thời điểm này, là cường quốc kinh tế lớn nhất ở Châu Á với tính ưu việt về công nghệ, nhưng không giống các cường quốc khác, Nhật Bản bị phụ thuộc nhiều vào thị trường, nguồn nhiên liệu và nguyên liệu nhập khẩu. Nếu có một sự biến động ở khu vực xung quanh, Nhật Bản sẽ chịu tác động trực tiếp. Vì thế, đảm bảo hòa bình khu vực là một ưu tiên quan trọng trong chính sách của Nhật Bản.

Thứ ba, về đặc điểm, hai nước đều thực hiện chính sách ngoại giao nước lớn nhằm tăng cường ảnh hưởng tại khu vực và nâng cao vị thế chính trị.

Mỹ là siêu cường duy nhất của thế giới sau Chiến tranh lạnh. Tuy nhiên, sự trỗi dậy của Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, v.v. và sự “lo là” của Mỹ đối với Đông Nam Á trong thời gian đầu sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc đã tạo khoảng trống quyền lực cho các nước khác tranh giành ảnh hưởng. Với chính sách quay trở lại châu Á, Mỹ đã có nhiều chính sách, hợp tác trên nhiều lĩnh vực với các nước đồng minh truyền thống (Philippines, Thái Lan) và phát triển các hợp tác mới (Campuchia, Lào, v.v.) để tái khẳng định cam kết sự hiện diện của mình trong các vấn đề khu vực và cân bằng lực lượng với các nước lớn [13].

Nhật Bản dựa vào hiệp ước an ninh với Mỹ để bảo vệ an ninh quốc gia, đồng thời tích cực sử dụng sức mạnh kinh tế để mở rộng ảnh hưởng chính trị. Với ưu thế kinh tế vượt trội, Nhật Bản sử dụng hình thức ODA và đóng góp vào các vấn đề khu vực để nâng cao vị thế của mình. Có thể nói chính sách đối ngoại của Nhật Bản trong giai đoạn này là nỗ lực chuyển “sức mạnh khổng lồ về kinh tế” thành sức mạnh chính trị và ngoại giao.

Có thể nhìn thấy sự hợp tác của Mỹ và Nhật Bản với các nước Đông Nam Á chủ yếu thông qua các liên minh hợp tác riêng lẻ với từng nước, mà hạn chế hợp tác dưới một cơ chế thống nhất của ASEAN. Đó là một biểu hiện rõ nét của chính sách ngoại giao nước lớn trong tương quan lực lượng song phương.

Thứ tư, về vai trò của liên minh Mỹ – Nhật trong chính sách đối ngoại hai nước: tuy hai nước theo đuổi những mục tiêu riêng ở khu vực nhưng vẫn coi trọng liên minh Mỹ – Nhật làm trụ cột trong chính sách đối ngoại. “Tuyên bố chung Nhật – Mỹ về an ninh: Đồng minh cho thế kỷ XXI” do Tổng thống Mỹ Bill Clinton và Thủ tướng Nhật Ryutaro Hashimoto ký ngày 17/4/1996 khẳng định rằng, quan hệ an ninh Nhật – Mỹ vẫn là hòn đá tảng nhằm gìn giữ một môi trường ổn định, thịnh vượng cho cả vùng châu Á – Thái Bình Dương trong thế kỷ XXI. Hai nước vẫn thực hiện những mục tiêu hợp tác chung an ninh Nhật – Mỹ về trao đổi thông tin, tư vấn chính sách quốc phòng, trợ giúp qua lại giữa Lực lượng phòng vệ Nhật Bản (SDF) và quân đội Mỹ, hợp tác công nghệ, nghiên cứu quốc phòng.

Việc nhấn mạnh liên minh an ninh Mỹ – Nhật trong chính sách ngoại giao của hai nước thực chất cũng xuất phát từ lợi ích chiến lược của mỗi nước. Về phần mình, Nhật muốn có sự bảo hộ an ninh từ Mỹ để tập trung nguồn lực phát triển đất nước, nhất là kinh tế. Còn Mỹ thì muốn dựa vào đồng minh với Nhật để duy trì lực lượng quân sự, sự hiện diện của mình để tăng cường ảnh hưởng và răn đe các quốc gia khác trong khu vực.

Tuyên bố chung là sự điều chỉnh và nâng cấp hiệp ước an ninh Mỹ – Nhật cho phù hợp với thời kỳ sau Chiến tranh lạnh. Đó là chuyển từ “nhắm vào Liên Xô” sang “không chế khu

vực”, kiểm soát cả khu vực châu Á – Thái Bình Dương, khống chế Trung Quốc, bán đảo Triều Tiên, ngăn chặn Nga và bảo vệ lợi ích chung của Nhật Bản cũng như của Mỹ ở khu vực này.

3.2. Các điểm khác biệt

Thứ nhất, về vai trò của kinh tế: Trong chính sách đối ngoại đối với Đông Nam Á giai đoạn 1991–2004, trong khi Hoa Kỳ luôn chủ trương an ninh hóa các vấn đề kinh tế thì Nhật Bản lại nhấn mạnh vấn đề an ninh kinh tế hơn là an ninh quân sự.

Đối với Mỹ, chủ nghĩa hiện thực thường gắn các phương thức nâng cao vị thế của quốc gia này với các biện pháp quân sự. Điều này thể hiện trong việc can thiệp quân sự của Mỹ trong nhiều cuộc xung đột cũng như trong các tuyên bố của chính quyền Mỹ [10]. Đặc biệt, sau sự kiện 11/9, Mỹ thường nhấn mạnh nhiều hơn đến các yếu tố an ninh, thay vì kinh tế. Chính sách an ninh hóa các vấn đề kinh tế của Mỹ thể hiện rõ nhất trong quan hệ với Singapore. Tháng 2 năm 1998, Mỹ và Singapore đàm phán Biên bản ghi nhớ hợp tác cho phép hải quân Hoa Kỳ sử dụng cầu cảng trong căn cứ hải quân mới tại Changi; sau khi hoàn thành, cầu cảng có thể tiếp nhận hàng không mẫu hạm và tàu lớn [14]. Ngày 10/3/2001, Phó Thủ tướng Singapore Tony Tan tuyên bố rằng, lực lượng hải quân nước ngoài đầu tiên sử dụng căn cứ mới Changi sẽ là Mỹ. Đồng thời, Singapore tạo mọi điều kiện thuận lợi về hậu cần cho quân đội Mỹ quá cảnh trong cuộc chiến ở Trung Đông năm 2003. Trong mọi bối cảnh, Singapore vẫn cho rằng Mỹ có đủ lý do để phát động cuộc chiến tại Iraq mặc dù không tìm ra vũ khí giết người hàng loạt tại nước này. Sau đó, Singapore là nước Châu Á đầu tiên ký Hiệp định tự do thương mại với Mỹ vào năm 2003. Nguyên Đại diện thương mại Mỹ Zoellick cho rằng Hiệp định tự do thương mại không phải là quyền lợi mà bất cứ đối tác nào cũng có thể được nhận. Đó là một đặc ân, nhưng đặc ân này chỉ có được thông qua sự ủng hộ cho những mục tiêu ngoại giao, kinh tế và an ninh mà chính quyền Bush mong muốn và các chính sách thương mại của Mỹ gắn liền với các mục tiêu rộng lớn hơn của mình về kinh tế, chính trị và an ninh [16, tr.31]

Nhật Bản coi trọng vai trò của kinh tế trong chính sách đối ngoại vì nhiều nguyên nhân, trong đó có tư duy về bài học chiến tranh. Hiến pháp 1946 quy định về hạn chế quân sự, theo đó, Nhật Bản không duy trì quân đội, mà chỉ duy trì lực lượng phòng vệ. Vì thế, phát triển đối ngoại an ninh quân sự không phải là một lợi thế của Nhật. Đồng thời, đặc thù kinh tế của Nhật Bản là phụ thuộc chặt chẽ vào các nguồn lực như nguyên liệu – năng lượng, thị trường bên ngoài nên chính sách đối ngoại thiên về kinh tế giúp Nhật Bản tăng cường các mối quan hệ thương mại, thu hút tài nguyên để khắc phục những hạn chế nguồn lực quốc gia, phát triển tốt đất nước. Có thể thấy Nhật Bản chú trọng yếu tố kinh tế trong chính sách đối với Đông Nam Á là do Nhật Bản cần tài nguyên và thị trường của khu vực này. Trong thực tế, Đông Nam Á là thị trường tiêu thụ sản phẩm và cung cấp nguyên liệu thô hoặc sơ chế cho Nhật Bản và cũng là một trong những địa bàn đầu tư số một của nước này.

Thứ hai, đó là sự khác biệt về công cụ chủ yếu để Nhật Bản và Hoa Kỳ thực hiện chính sách đối ngoại tại Đông Nam Á.

Nếu như Nhật Bản thực hiện chính sách đối ngoại của mình thông qua việc thúc đẩy hợp tác kinh tế, đặc biệt là sử dụng ODA và các đóng góp tài chính để nâng cao tiếng nói trong nhiều vấn đề ở khu vực, thì Mỹ chủ trương duy trì lực lượng quân sự và tăng cường hệ thống đồng minh và đối tác an ninh thân cận. Mỹ cũng có các khoản viện trợ ODA giống Nhật, nhưng đổi lại, các nước nhận nguồn ODA này thường phải dành cho Mỹ các lợi ích về an ninh, quân sự như mở lại các căn cứ quân sự hay tập trận chung.

Sự lựa chọn mục tiêu và biện pháp chiến lược nêu trên của Nhật Bản mang tính tất yếu bởi vì họ có tiềm lực mạnh về kinh tế làm cơ sở. Ngoài ra, do những hạn chế được quy định trong Hiến pháp về khả năng quân sự, Nhật Bản khó có cách nào hiệu quả hơn là sử dụng lợi thế kinh tế và ngoại giao kinh tế để duy trì quyền lợi trên trường quốc tế. Với tư cách là một công cụ ngoại giao kinh tế chủ chốt, viện trợ phát triển giúp Nhật Bản nâng cao trọng lượng tiếng nói trong các vấn đề quốc tế. Trong giai đoạn 1990–1999, Nhật Bản là một trong những nước tài trợ ODA hàng đầu thế giới [9, tr. 20]. Việc tăng cường ODA và các quan hệ kinh tế của Nhật Bản với Đông Nam Á đương nhiên sẽ đưa lại lợi ích thiết thực cho cả hai bên. Đồng thời, qua đó, Nhật Bản nâng cao được ảnh hưởng một cách toàn diện hơn ở khu vực. Bởi vì, theo quan điểm của Nhật Bản, điều đó "không chỉ đơn giản có ý nghĩa hẹp là lợi ích thương mại, mà nó bao hàm ý nghĩa sâu sắc hơn là lợi ích gián tiếp được các nước tiếp nhận đánh giá cao khi nó phù hợp với các nhu cầu cấp thiết của họ" [4, tr. 36]. Hoặc như Thủ tướng Kaifu đã từng phát biểu vào tháng 3/1990 rằng, Nhật Bản muốn "dùng các nguồn kỹ thuật công nghệ, kinh tế và vốn kinh nghiệm của mình làm cơ sở để đóng một vai trò tích cực trong các cố gắng quốc tế nhằm tạo nên một trật tự mới" [4, tr. 37].

Các biện pháp chủ yếu để Hoa Kỳ thực hiện chính sách ngoại giao với Đông Nam Á, nhìn chung, là khẳng định lại cam kết của Mỹ đối với khu vực với việc duy trì lực lượng quân sự Hoa Kỳ đóng tại đây, đẩy mạnh hợp tác quân sự với Indonesia; tăng cường quan hệ với các đồng minh, đối tác chiến lược ở khu vực như Philippines, Thái Lan, Indonesia, Singapore, v.v. và mở rộng thêm các đối tác mới; thúc đẩy quan hệ song phương với từng nước trong khu vực song song với việc ủng hộ các cơ chế hợp tác đa phương khu vực có sự can dự của Hoa Kỳ, đặc biệt là đối thoại an ninh trong khuôn khổ ARF.

Thứ ba, về mục tiêu cao nhất của chính sách đối ngoại đối với Đông Nam Á của từng nước:

Chính sách đối ngoại của Nhật Bản tập trung vào việc thay đổi hình tượng "ông khổng lồ kinh tế, chú lùn chính trị". Vẫn thừa nhận rằng Nhật Bản có những mục tiêu xa hơn, làm bàn đạp vươn ra, nâng cao vị thế cường quốc thế giới, nhưng đó là trong thời gian xa hơn. Nếu xét trong khoảng thời gian 15 năm đầu sau Chiến tranh lạnh thì chính sách của Nhật Bản chủ yếu vẫn là nâng cao vị thế chính trị của mình cho tương xứng với tiềm lực kinh tế. Sự thịnh vượng

về kinh tế cộng với chính sách can dự nhiều hơn và đóng góp tài chính nhiều hơn cho các thể chế quốc tế sẽ giúp họ khai thông và mở rộng ảnh hưởng chính trị trên trường quốc tế.

Còn đối với Mỹ, chính sách Đông Nam Á là một bộ phận cấu thành trong chiến lược toàn cầu, phục vụ cho tham vọng bá quyền của siêu cường thế giới này. Trong chiến lược toàn cầu, Hoa Kỳ tăng cường chính sách can dự, kiểm chế Trung Quốc bằng mở rộng quan hệ với các nước Đông Nam Á, quyết định bán vũ khí cho Đài Loan và thúc đẩy hợp tác với ASEAN, Ấn Độ. Đồng thời, Mỹ chủ trương can dự vào nhiều khu vực trên thế giới, sử dụng các sen đầm khu vực để đạt được mục đích của mình. Và Đông Nam Á là một trong số đó.

4. Kết luận

Thực tiễn chính sách đối ngoại của Mỹ và Nhật Bản đối với khu vực Đông Nam Á trong 15 năm đầu sau Chiến tranh lạnh đã cho thấy Nhật Bản ngày càng độc lập hơn với Mỹ trong hành động. Tuy không thể tách rời Mỹ trong việc bảo vệ an ninh của mình, nhưng việc thay đổi hình tượng “người khổng lồ về kinh tế nhưng lại là chú lùn về chính trị” luôn là mong muốn cao nhất của Chính phủ Nhật Bản. Về tham vọng chính trị, có thể nhận thấy Nhật Bản đang khát khao vị trí Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc. Nếu như sự mất cân đối đó được giải quyết, với sức mạnh quân sự và chính trị cùng với sức mạnh kinh tế, Nhật Bản sẽ tạo ra được những thay đổi mang tính cách mạng không chỉ ở khu vực mà còn trên toàn thế giới. Vì thế, Nhật Bản đã có nhiều động thái thể hiện sự độc lập hơn đối với Mỹ trong chính sách đối ngoại ở Đông Nam Á. Việc Nhật Bản nổi dậy viện trợ cho Việt Nam vào tháng 11/1992, mặc dù tới tháng 2/1994 Mỹ mới tuyên bố huỷ bỏ cấm vận cho Việt Nam, là một ví dụ về sự độc lập trong hành động đối ngoại với Mỹ. Nhật Bản ngày càng tăng cường ảnh hưởng chính trị và phát triển quốc phòng. Nhật Bản đã có những bước đi thích hợp nhằm tạo những khuôn khổ pháp lý và cơ sở thực tiễn cho việc bổ sung chức năng quyền hạn đối với quốc phòng của mình. Đó là gia tăng quyền hạn của SDF với việc thông qua Luật gìn giữ hòa bình vào tháng 6/1992 cho phép SDF tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình Liên Hợp quốc trong các hoạt động cứu trợ nhân đạo, vận tải, khôi phục cơ sở hạ tầng, điều hành hoặc giám sát bầu cử. Chính sách đối ngoại của Nhật Bản cũng đã chuyển từ mục tiêu “phòng thủ tự vệ” sang “phản ứng rắn đe” từ vùng ngoại biên; nó không còn những mục tiêu quốc phòng đơn thuần mà đã mang các mục tiêu chính trị cụ thể, là can dự tích cực vào những công việc quốc tế, nâng cao vị thế Nhật Bản.

Còn với Hoa Kỳ, chính sách đối ngoại đối với khu vực Đông Nam Á thực chất cũng nằm trong chiến lược toàn cầu của quốc gia này, nhằm tăng cường các liên minh quân sự và duy trì sự có mặt của Mỹ ở khắp nơi trên thế giới. Đặc biệt là sau sự kiện 11/9, Đông Nam Á – điểm nóng của chủ nghĩa khủng bố quốc tế – ngày càng trở nên quan trọng trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ. Chính sách Đông Nam Á của Mỹ sử dụng các đồng minh hỗ trợ căn cứ quân sự để Mỹ can dự trở lại khu vực này nhằm kiểm chế các cường quốc nổi lên đe dọa vị thế của

Mỹ trong khu vực. Nhất là từ sau khi “trở lại châu Á – Thái Bình Dương”, chính sách đối ngoại của Mỹ càng thể hiện rõ mục tiêu xa hơn là tham vọng bá quyền, thiết lập một trật tự thế giới do Mỹ đứng đầu và nắm quyền lãnh đạo thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Ngọc Dung (2009), “Những thay đổi trong chính sách An ninh – Quốc phòng của Nhật Bản từ Chiến tranh lạnh đến nay dưới cơ chế an ninh chiến lược Nhật – Mỹ”, *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, tập 12, số 15, trang 27.
2. Nguyễn Hoàng Giáp (1997), “Một số điều chỉnh trong chính sách Đông Nam Á của Nhật Bản những năm 90”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 19, truy cập tại <https://dav.edu.vn/old/en/publications/international-studies-review/back-issues/1997/313-so-19-mot-so-dieu-chinh-trong-chinh-sach-dong-nam-a-cua-nhat-ban-nhung-nam-90.html>
3. Evelyn Goh (2005), “Great Power and Southeast Asian Regional Security Strategies: Omnimeshment, Balancing and Hierarchical Order”, *Institute of Defence and Strategic Studies, Singapore*, số 84, tr. 10.
4. Dương Lan Hải (1996), “ODA của Nhật Bản với các nước Đông Nam Á”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, tập 24, số 3 24, tr. 36-37.
5. Trần Xuân Hiệp và Trần Như Bắc (2016), *Chính sách của Mỹ đối với khu vực Đông Nam Á thập niên đầu thế kỷ XXI*, truy cập tại <http://kxhvn.duytan.edu.vn/Home/ArticleDetail/vn/103/1418/chinh-sach-cua-my-doi-voi-khu-vuc-dong-nam-a-thap-nien-dau-the-ki-xxi-tran-xuan-hiep-tran-nhu-bac> ngày 1/7/2019.
6. Hoàng Thị Minh Hoa (2008), “Chính sách đối ngoại Đông Nam Á của Nhật Bản và ảnh hưởng của nó đối với ba nước Đông Dương giai đoạn sau Chiến tranh lạnh”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, tập 88, số 6 88, tr. 4.
7. Hoàng Thị Minh Hoa và Nguyễn Văn Sơn (2009), “Đóng góp của Nhật Bản trong giải quyết các vấn đề lớn ở khu vực Đông Nam Á những năm 1990”, *Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, tập 153, số 1.
8. Scot Marciel (2009), *U.S. Policy Toward ASEAN*, Report at Chulalongkorn University, Bangkok, Thailand, February 26, 2009.
9. Kenichi Ohno (2007), *Phát triển Kinh tế của Nhật Bản (Con đường đi lên từ một nước đang phát triển)*, biên dịch từ cuốn *The Economic Development of Japan (The Path Traveled by Japan as a Developing Country)* - Diễn đàn Phát triển GRIPS, Tokyo, 2006, Bản quyền tiếng Việt của Diễn đàn Phát triển Việt Nam.
10. Prashanth Parameswaran (2013), “The Power of Balance”: Advancing US-ASEAN Relations under the Second Obama Administration, chương 37.

11. Phát biểu của Thủ tướng Hashimoto nhân chuyến thăm các nước ASEAN năm 1990, Tài liệu tham khảo TTXVN, 14/1/1997.
12. Nguyễn Thiết Sơn (2012), “Hoa Kỳ “quay lại châu Á” và chính sách với ASEAN”, *Châu Mỹ ngày nay*, số 04-2012, tr. 25–33.
13. Caitlin Talmadge (2002), “The Restrained Hegemon”, *Harvard International Review*, tập 24, số 3, tr. 26–30.
14. William T. Tow (1999), *Assessing U.S. Bilateral Security Alliances in the Asia Pacific’s “Southern Rim”: Why the San Francisco System Endures*, Australian Research Council.
15. Nguyễn Hồng Yến (1998), “Nhật Bản với cuộc khủng hoảng tiền tệ ở Đông Nam Á”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế*, số 22, truy cập tại <https://dav.edu.vn/so-22-nhat-ban-voi-cuoc-khung-hoang-tien-te-o-dong-nam-a/> ngày 3/7/2019.
16. Robert B. Zoellick (2003), “Giải phóng thương mại: Một cách tiếp cận lập khối”, *American Internationalism*, Chương trình Nghị sự Chính sách đối ngoại Mỹ – Tạp chí điện tử của Bộ ngoại giao Hoa Kỳ, tập 8, số 1, tr. 31-39.

SIMILARITIES AND DIFFERENCES IN THE US AND JAPAN’S FOREIGN POLICY TOWARDS SOUTHEAST ASIA (1991–2004)

Vo Thi Kim Thao

Hue University of Sciences, Hue University, 77 Nguyen Hue St., Hue, Vietnam

Summary: After the Cold War, each nation had to modify its strategies to adapt to the contemporary situation. Among such alterations stood out the new foreign policies of the US and Japan towards the Southeast Asian region. Specifically, to promote national political influence and simultaneously attach much importance to the US–Japan Alliance in the overall foreign policies, both the countries not only acknowledged the growing significance of Southeast Asia but also aimed to restrict the rise of China and maintain the security in the area. Nevertheless, while Japan focused on economic security, the United States identified securitization of economic issues as the core path; in terms of instruments, Japan utilized ODA and financial contribution to enhance its position; whereas, the U.S. preserved its military forces in the region. Regarding strategic targets, Japan, long criticized for being an “economic giant but political dwarf”, strived to significantly improve national political power while the U.S. just regarded the policies towards Southeast Asia as a component of its global strategy, which was created to serve its ambition of world hegemony. These are the manifestations of strategic contrivances for national interests and of international relations’ complex features that all the countries in the area need to carefully investigate before promulgating relevant foreign policies.

Keywords: foreign policy, the US, Japan, Southeast Asia